

Số: 488/TB – THPT.HTB

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2024

THÔNG BÁO

**Danh mục các khoản thu, mức thu học phí, hỗ trợ hoạt động giáo dục, dịch vụ phục vụ
trong năm học 2024 – 2025**

Căn cứ Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024 - 2025 và các năm học tiếp theo trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2024-2025;

Căn cứ công văn số 5307/SGDDĐT-KHTC ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo - TPHCM về Hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ hướng dẫn số 6687/HDLS/BHXXH-GDĐT ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Bảo hiểm xã hội thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giáo dục và Đào tạo về thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2024 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Giá tối đa dịch vụ trông giữ xe đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ biên bản Đại hội cha mẹ học sinh ngày 21 tháng 9 năm 2024 và biên bản Đại hội ban đại diện cha mẹ học sinh ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc thỏa thuận các khoản thu, mức thu học phí, hỗ trợ hoạt động giáo dục, dịch vụ phục vụ học sinh năm học 2024 – 2025;

Nhà trường thông báo đến toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên, bộ phận tài vụ, học sinh và cha mẹ học sinh danh mục các khoản thu, mức thu học phí, hỗ trợ hoạt động giáo dục, dịch vụ phục vụ học sinh năm học 2024 – 2025 cụ thể như sau:

Stt	Khoản thu	Mức thu (đồng)	Thời gian thu/Đối tượng thu	Hình thức thu	Căn cứ
1. Học phí					
1.1	Học phí công lập (nhóm 2)	100.000/ tháng	9 tháng/Khối 10,11,12	Thu theo tháng hoặc học kỳ hoặc cả năm	NQ12/2024/NQ- HĐND

1.2	Học phí buổi 2 (nhóm 2)	280.000/ tháng	9 tháng/Khối 10,11,12	Thu theo tháng hoặc học kỳ hoặc cả năm	HD tổ chức dạy 2 buổi/ngày Sở GDĐT
2. Hỗ trợ Hoạt động giáo dục (Theo chương trình nhà trường, đề án của thành phố)					
2.1	Chương trình giáo dục STEM	160.000/ tháng	8 tháng/Lớp 10,11 KHTN	Thu theo tháng hoặc học kỳ hoặc cả năm	3089/BGDDT-GDTr và hướng dẫn của Sở GDĐT
2.2	Chương trình Anh văn bản ngữ	180.000/ tháng	8 tháng Lớp 10,11 KHXXH	Thu theo tháng hoặc học kỳ hoặc cả năm	Theo hướng dẫn Sở GDĐT
2.3	Chương trình Tin học quốc tế	120.000/ tháng	8 tháng/Khối 10,11	Thu theo tháng hoặc học kỳ hoặc cả năm	QĐ số 762/QĐ-UBND năm 2021 của UBND
2.4	Hoạt động Trang bị kỹ năng bơi và phòng chống đuối nước	280.000/ khóa học	1 năm/Khối 10,11	Thu 1 lần đầu khóa học.	QĐ 4704/QĐ-BGDDT
2.5	Chương trình học tập trải nghiệm, hướng nghiệp ngoài nhà trường.	Theo hợp đồng với đơn vị phối hợp thực hiện.	Thu 1 lần/Khối 10, 11,12	Thu 1 lần trước khi thực hiện	4977/SGDDT-GDTrH/Nhu cầu HS và thỏa thuận CMHS
3. Dịch vụ - phục vụ học sinh (Theo Nghị quyết 13 của Hội đồng nhân dân thành phố)					
3.1	Bảo hiểm y tế	K12: 663.390đ K10,11: 884.520đ	K12: 9 tháng K10,11: 12 tháng	Thu 1 lần đầu năm học	Hướng dẫn 6687 /HDLS/BHXXH-GDĐT
3.2	Bảo hiểm tai nạn	45.000/năm	1 năm/Khối 10,11,12	Thu 1 lần đầu năm học	Thỏa thuận CMHS
3.3	Dịch vụ kiểm tra sức khỏe học sinh đầu năm.	45.000/ năm	1 năm//Khối 10,11,12	Thu 1 lần đầu năm học	NQ13/2024/NQ-HĐND
3.4	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.	90.000/ học kỳ	1 năm/Khối 10,11,12	Thu theo tháng hoặc học kỳ hoặc cả năm	NQ13/2024/NQ-HĐND
3.5	Dịch vụ sử dụng máy lạnh (thuê mướn, điện, bảo trì)	90.000/ tháng	9 tháng/Khối 10,11,12	Thu theo tháng hoặc học kỳ hoặc cả năm	NQ13/2024/NQ-HĐND
3.6	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú.	230.000/ tháng	Thu theo số tháng thực tế/Học sinh tham gia	Thu hàng tháng	NQ13/2024/NQ-HĐND
3.7	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú.	230.000/ năm	1 năm/Học sinh tham gia	Thu 1 lần đầu năm học	Thỏa thuận CMHS

3.8	Dịch vụ suất ăn bán trú.	33.000/ suất	Theo số lượng thực tế/tháng	Thu hàng háng	Thỏa thuận CMHS
3.9	Nước uống cho học sinh	20.000/1 tháng	9 tháng	Thu theo học kỳ hoặc cả năm	Thỏa thuận CMHS
3.10	Học phẩm (Học bạ, phù hiệu, sổ liên lạc, thẻ học sinh)	K12: 38.000/năm K10,11: 50.000/năm	1 năm/Khối 10,11,12	Thu 1 lần đầu năm học	Thỏa thuận CMHS
3.11	Dịch vụ trông giữ xe học sinh	3.000/lượt	Theo lượt thực tế/Khối 10,11,12	Theo thực tế	QĐ 35/2018/QĐ-UBND
4. Phục vụ cá nhân học sinh (Nhu cầu cá nhân học sinh, thỏa thuận với cha mẹ học sinh)					
4.1	Đồng phục học sinh.	Sơ mi nam/nữ: 160.000đ Váy nữ: 180.000đ Quần tây nam: 200.000đ ĐP thể dục: 180.000đ	Theo số lượng thực tế/Học sinh có nhu cầu	Thu 1 lần đầu năm học	Nhu cầu HS và thỏa thuận CMHS
4.2	Ghế ngồi sinh hoạt tập thể, tham dự hoạt động.	80.000đ/3 năm	Thu 1 lần/Khối 10	Thu 1 lần đầu năm học	Nhu cầu HS và thỏa thuận CMHS
4.3	Đề, giấy kiểm tra, giấy nháp định kỳ tập trung	90.000/học kỳ	2 học kỳ/Khối 10,11,12	Thu theo học kỳ	Nhu cầu HS và thỏa thuận CMHS
4.4	Chụp ảnh thẻ để thực hiện hồ sơ học sinh.	25.000/năm	1 năm/Khối 10,11,12	Thu 1 lần đầu năm.	Nhu cầu HS và thỏa thuận CMHS
4.5	Ôn tập củng cố nâng cao kiến thức, kỹ năng cho học sinh lớp 12 dự thi kỳ thi tốt nghiệp 2025.	10.000đ/tiết	Theo số tiết thực tế/Khối 12	Thu 1 lần đầu khóa học	Nhu cầu HS và thỏa thuận CMHS
4.6	Lệ phí thi chứng chỉ Tin học quốc tế MOS.	100.000/tháng	8 tháng/Khối 10,11	Thu hàng tháng	Nhu cầu HS và thỏa thuận CMHS

Trên đây là thông báo danh mục các khoản thu, mức thu học phí, hỗ trợ hoạt động giáo dục, dịch vụ phục vụ học sinh năm học 2024 – 2025 của trường THPT Hồ Thị Bi./

Nơi nhận:

- Phòng KHTC-Sở GDĐT;
- GV-NV;
- CMHS-HS;
- Website – bảng tin;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thanh Tòng